

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 524/2022/HCPT

Ngày: 04/11/2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thế Lê;

*Các Thẩm phán:* Bà Lê Thị Thúy Bình;  
Ông Trần Quang Minh;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Nhiễm, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 04 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai vụ án hành chính thụ lý số 75/2022/TLPT-HC ngày 22 tháng 3 năm 2022 do có kháng cáo của người khởi kiện, đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2021/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10060/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

**1. Người khởi kiện:** Bà Mai Thị H, sinh năm 1979; Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn A, huyện Y, tỉnh B; vắng mặt.

**Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Nguyễn Việt B; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn A, huyện Y, tỉnh B; có mặt.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:** Luật sư Phan Ngọc Q - Văn phòng luật sư P thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

**2. Người bị kiện:**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B;

**Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Quách Tất L; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:**

+ Ông Nguyễn Phương Đ - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B; có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn S - Phó Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh B; có mặt.

+ Ông Lưu Văn T - Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B; vắng mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh B;

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Bùi Văn H - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Luật sư Trần Dũng T - Văn phòng luật sư Trần Dũng T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân tỉnh B.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Quách Tất L - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh B.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Bùi Văn H - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Luật sư Trần Dũng T - Văn phòng luật sư Trần Dũng T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Công ty TNHH MTV 2/9 B; địa chỉ: Khu 2, thị trấn A, huyện Y, tỉnh B; Người đại diện: Ông Nguyễn Mộng H - Giám đốc công ty; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Y: Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Đình N - Phó Chủ tịch Hội đồng; có mặt.

- Anh Nguyễn Công C; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn A, huyện Y, tỉnh B; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Công C: Ông Nguyễn Việt B; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn A, huyện Y, tỉnh B; có mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

**\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/10/2020 và nội dung trình bày của người khởi kiện:**

Ngày 01/8/2008 gia đình bà Mai Thị H và Nông trường 2/9 B (nay là Công ty TNHH MTV 2/9 B) ký hợp đồng giao khoán sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, diện tích đất giao khoán là 6.172m<sup>2</sup>, trong đó gồm 908m<sup>2</sup> đất chèn kinh doanh; 3.264m<sup>2</sup> đất quy hoạch trồng chè; 2.000m<sup>2</sup> đất trồng vải nhãn, thời gian giao khoán là 30 năm đối với đất trồng cây lâu năm, 20 năm đối với đất trồng cây hàng năm.

Ngày 29/6/2011, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Y đã ban hành Thông báo số 147/TB-UBND thông báo thu hồi đất thực hiện xây dựng Khu công nghiệp D, huyện Y. Trong đó diện tích đất bị ảnh hưởng là 113,7 ha (khu đất diện tích 36,3ha và khu 77,4ha) đất do Công ty TNHH MTV 2/9 B quản lý đã

giao khoán cho các hộ.

Năm 2011, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Y lập biên bản kiểm kê diện tích đất và tài sản trên đất. Tại biên bản kiểm đếm ngày 05/9/2011 diện tích đất gia đình bà bị thu hồi là 4.470,2m<sup>2</sup>; tài sản bị thu hồi trên đất là các cây như sắn trồng tập trung, nhãn lồng, hồng bì, tre, mây, hàng rào cây xanh các loại, cây bóng mát và na dai mới trồng.

Ngày 11/9/2012, Ủy ban nhân dân tỉnh B đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với khu đất diện tích 36,30ha, tại Quyết định số 1230/QĐ-UBND ngày 11/9/2012. Đối với phần diện tích 77,4ha đất đã kiểm đếm năm 2011, nhưng chưa công khai phương án bồi thường, hỗ trợ.

Tại biểu chi tiết bồi thường hỗ trợ và tái định cư khu công nghiệp I (khu vực 1, giai đoạn 1) gia đình bà có diện tích đất bị thu hồi là 4.470,2m<sup>2</sup> đơn giá bồi thường là 55.000đ/m<sup>2</sup> trong đó tài sản trên đất có tổng số 2.553 cây na dai mới trồng dưới 01 năm đơn giá 30.000 đồng/cây và một số cây nông nghiệp khác. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất là 10%.

Ngày 23/12/2016, Ủy ban nhân dân huyện Y đã ban hành Quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng dự án: Xây dựng Khu công nghiệp I và Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với khu đất 77,4ha.

Tại biểu chi tiết bồi thường hỗ trợ và tái định cư khu công nghiệp I khu đất 77,4ha kèm theo biên bản chi trả tiền ngày 10/02/2018, hộ bà Mai Thị H có diện tích đất bị thu hồi là 4.470,2m<sup>2</sup> đơn giá bồi thường là 60.000đ/m<sup>2</sup> trong đó tài sản trên đất có tổng số 2.553 cây na dai mới trồng dưới 01 năm có đơn giá bồi thường 5.000đ/cây và một số cây nông nghiệp khác. Hỗ trợ ổn định đời sống trong 12 tháng; hỗ trợ ổn định sản xuất là 10%; hỗ trợ đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm là 1 lần giá đất nông nghiệp. Tổng số tiền gia đình bà được nhận là 618.452.990đ.

Không đồng ý với phương án bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện, bà Mai Thị H có đơn khiếu nại, nội dung: Đề nghị được bồi thường thiệt hại do Công ty TNHH MTV Nông trường 2/9 vi phạm hợp đồng đã ký ngày 01/08/2008; được đền bù thời gian còn lại về đất khi Nhà nước thu hồi. Việc cây na đã được kiểm đếm theo biên bản năm 2011 là 30.000đ/cây, năm 2016 bị áp giá theo cây trong vườn ươm là 5.000đ/cây, đề nghị được áp giá theo thời điểm năm 2014 với giá 43.000đ/cây. Việc tính hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm với mức 01 lần là không đúng, đề nghị được hỗ trợ mức 2,5 lần giá đất nông nghiệp; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất bằng 10% giá đất là không đúng, đề nghị được hỗ trợ bằng 100% giá đất cùng loại; được bồi thường thiệt hại do việc ngừng sản xuất của các lô đất trong năm 2011 đã được phê duyệt đo đạc, kiểm đếm nhưng đến năm 2016 không được Nhà nước thu hồi.

Ngày 01/10/2019, Chủ tịch UBND huyện Y ban hành Quyết định số 1901/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Huệ (lần 1), quyết định:

Thừa nhận nội dung khiếu nại số 5 về việc không được bồi thường do ngừng sản xuất của các lô đất trong năm 2011 đã được phê duyệt đo đạc, kiểm đếm nhưng đến năm 2016 không được Nhà nước thu hồi; Riêng nội dung khiếu nại về việc ký kết hợp đồng giao khoán giữa nông trường 2/9 và các hộ nhận khoán là hợp đồng dân sự, không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính. Do đó nội dung khiếu nại 1, 2, 3, 4 không được chấp nhận. Bà Huệ tiếp tục có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh B.

Ngày 31/3/2020, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 660/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Mai Thị H (lần 2). Quyết định: Không thừa nhận nội dung khiếu nại số 2, 3, 4, chấp nhận nội dung khiếu nại số 5; Đối với nội dung khiếu nại thứ nhất: Đề nghị hộ bà Huệ có đơn khởi kiện ra Tòa án để được giải quyết theo quy định. Giao UBND huyện Y chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xác định, lập phương án bổ sung kinh phí, chi trả tiền hỗ trợ ngừng sản xuất từ năm 2012 -2016 đối với 11 hộ không thu hồi đất và đã được thông báo thu hồi đất năm 2011.

Ngày 02/10/2020, bà Mai Thị H khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của Chủ tịch UBND huyện Y, yêu cầu áp giá cây na là 43.000đ/cây như mức giá năm 2014; chi trả tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là 2,5 lần giá đất nông nghiệp; chi trả tiền hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất bằng 100% giá đất nông nghiệp như đã công bố năm 2014. Ngày 04/5/2021, bà Mai Thị H có đơn bổ sung yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 660/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

**\* Người bị kiện trình bày:**

Về yêu cầu áp giá cây na là 43.000đ/cây như mức giá năm 2014: Tại biên bản kiểm đếm ngày 05/9/2011 diện tích đất gia đình bà Mai Thị H bị thu hồi là 4.470,2m<sup>2</sup>, tài sản bị thu hồi trên đất có một số cây trồng và 2.553 cây na dai mới trồng dưới 01 năm. Thực tế cây na dai của các hộ dân có kích thước nhỏ, độ cao trung bình 0,2m đến 1m, thân cây nhỏ, chưa đến giai đoạn trưởng thành; chưa cho thu hoạch; mật độ không đảm bảo theo hướng dẫn tại Công văn số 1088/SNN-BVTV ngày 15/9/2015 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đa phần là trồng xen dưới cây khác, nên Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng đã áp dụng đơn giá đối với cây na dai mới trồng dưới 01 năm theo đơn giá cây na dai trong vườn ươm: 5.000 đồng/cây được quy định tại Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của UBND tỉnh B. Việc thay đổi giá cây na là do UBND tỉnh thay đổi giá cho phù hợp với chuyển biến của tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh B. Do đó khiếu nại yêu cầu áp giá cây na là 43.000đ/cây là không có căn cứ.

Về mức chi trả tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp như đã công bố năm 2014. Căn cứ Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ ngày 25/9/2014,

UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh B. Tại khoản 1 Điều 16 Quyết định 24/2014/QĐ-UBND quy định mức hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề là 2,5 lần giá đất nông nghiệp. Ngày 12/5/2016, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND về việc sửa đổi khoản 3, Điều 15; khoản 1 Điều 16 của Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014. Sửa từ được bồi thường 2,5 xuống còn được bồi thường bằng 01 lần giá đất nông nghiệp. Việc yêu cầu bồi thường bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp là không có căn cứ.

Về yêu cầu mức chi trả tiền hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất bằng 100% giá đất nông nghiệp (hệ số 1) như đã công bố năm 2014: Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của UBND tỉnh B quy định mức chi trả tiền hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất bằng 100% giá đất nông nghiệp nhưng ngày 12/5/2016, UBND tỉnh B đã ban hành Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND, sửa đổi khoản 3 Điều 15, khoản 1 Điều 16 Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất (có hiệu lực thi hành từ ngày 22/5/2016) thì mức chi trả tiền hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất bằng 10% giá đất nông nghiệp. Ủy ban nhân dân huyện áp dụng mức hỗ trợ này theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành, do đó không có căn cứ chấp nhận áp dụng hỗ trợ 100% giá đất nông nghiệp.

Ý kiến trình bày của Chủ tịch UBND tỉnh B và của UBND tỉnh B: Nhất trí với ý kiến của UBND huyện Y. Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của bà Mai Thị H là khách quan, đúng pháp luật.

Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2021/HC-ST ngày 07 tháng 09 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; Luật đất đai năm 2013; Luật khiếu nại tố cáo; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/4/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị H về việc yêu cầu “hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1901/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của Chủ tịch UBND huyện Y và Quyết định giải quyết khiếu nại số 660/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh B” do không có căn cứ pháp luật. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị H về việc “buộc UBND huyện Yên Thủy và UBND tỉnh B chấp nhận khiếu nại về mức áp giá cây na đã kiểm đếm năm 2011 được bồi thường với giá 43.000 đồng/cây, mức chi trả tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp, mức hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất bằng 100% giá đất nông nghiệp” do không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2021, người khởi kiện có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Nguyễn Việt B đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị không chấp nhận kháng cáo; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính bác kháng cáo; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đối tượng khởi kiện của vụ án là Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y và Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh B. Ngày 02/10/2020 bà Mai Thị H khởi kiện và ngày 04/5/2021 có đơn khởi kiện bổ sung, Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 3; Điều 30; Điều 32 và Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Mai Thị H yêu cầu hủy Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y và Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh B, yêu cầu áp giá cây na là 43.000đ/cây như mức giá năm 2014; chi trả tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là 2,5 lần giá đất nông nghiệp; chi trả tiền hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất bằng 100% giá đất nông nghiệp như đã công bố năm 2014, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Xét đơn giá bồi thường tài sản trên đất là cây na: Diện tích đất hộ bà Mai Thị H bị thu hồi là 4.470,2m<sup>2</sup>, theo biên bản kiểm đếm ngày 05/9/2011 thì trên đất có 2.656 cây na dai mới trồng (cùng các cây khác như sắn trồng tập trung, nhãn lồng, hồng bì, tre, mây, hàng rào cây xanh các loại, cây bóng mát). Trên thực tế cây na do hộ bà Mai Thị H trồng đều là cây mới trồng dưới 01 năm chưa đến giai đoạn trưởng thành và chưa cho thu hoạch; kích thước cây còn nhỏ, độ cao trung bình từ 0,2 đến 01m, đường kính từ 0,5cm đến 01cm; cây được trồng xen với các cây khác và không đảm bảo mật độ theo hướng dẫn tại Công văn số 1088/SNN-BVTV ngày 15/9/2015 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B. Mặt khác, các loại cây trồng khác trên cùng diện tích đất bị thu hồi (được trồng trước thời điểm trồng cây na) đã được đền bù 100% theo diện tích các loại

cây đã được kiểm kê và tổng diện tích đền bù của các loại cây trồng này đều bằng và lớn hơn diện tích của thửa đất bị thu hồi có trồng cây na. Ngoài ra, tại Văn bản số 51 ngày 22/6/2021 của Viện nghiên cứu Rau quả - Viện khoa học nông nghiệp Việt Nam giải thích: *Thông thường cây từ 10-12 tháng có kích thước đường kính từ 0,5 đến 0,8cm; chiều cao từ 35 đến 45cm.* Như vậy, việc Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ biên bản kiểm kê diện tích đất và tài sản trên đất, cơ chế bồi thường tại thời điểm năm 2016 để áp dụng đơn giá đối với cây na dai trong vườn ươm là 5.000 đồng/cây được quy định tại Quyết định số 11/2016 ngày 14/6/2016 của UBND tỉnh B (thay thế cho Quyết định số 25/2014 ngày 25/9/2014 và Quyết định số 19/2011 ngày 19/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh B) là có căn cứ; không có cơ sở chấp nhận giá 43.000 đồng/cây như yêu cầu khởi kiện của bà Huệ.

Xét mức hỗ trợ tìm kiếm việc làm và mức hỗ trợ ổn định đời sống: Tại khoản 3 Điều 15 Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của UBND tỉnh B quy định mức hỗ trợ ổn định đời sống là 100% giá đất nông nghiệp; điểm b khoản 1 Điều 16 quyết định nêu trên quy định mức hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề là 2,5 lần giá đất nông nghiệp. Tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của UBND tỉnh B đã sửa đổi khoản 3 Điều 15; khoản 1 Điều 16 của Quyết định 24/1014/QĐ-UBND của UBND tỉnh, quy định mức hỗ trợ ổn định đời sống bằng 10% giá đất nông nghiệp; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề bằng 01 lần giá đất nông nghiệp. Như vậy, mức hỗ trợ đã có sự thay đổi, căn cứ vào điều kiện thực tế trên địa bàn tỉnh B. Ngày 23/12/2016, Ủy ban nhân dân huyện Y ban hành Quyết định số 2731/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng dự án Xây dựng Khu công nghiệp I và Quyết định số 2732/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với khu đất 77,4ha. Như vậy, thời điểm thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với hộ bà Mai Thị H là năm 2016 nên chính sách bồi thường hỗ trợ được áp dụng theo Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của UBND tỉnh B, theo đó hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm với mức 01 lần giá đất nông nghiệp; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất bằng bằng 10% giá đất nông nghiệp, là đúng pháp luật.

Quyết định giải quyết khiếu nại số 1901/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của Chủ tịch UBND huyện Y và Quyết định giải quyết khiếu nại số 660/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh B không chấp nhận khiếu nại của bà Mai Thị H là có căn cứ. Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị H.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị H là có căn cứ và đúng pháp luật; do đó cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Mai Thị H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của bà Mai Thị H; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2021/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Mai Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm; được đối trừ với số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai số 0000968 ngày 12/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

### **Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Thế Lệ**